

**SỞ Y TẾ QUẢNG NINH**  
**BỆNH VIỆN SẢN NHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 215/BVS-N-KD  
V/v mời chào giá hóa chất cho máy xét  
nghiệm miễn dịch

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: - Sở Y tế Quảng Ninh  
- Các đơn vị quan tâm

Căn cứ Văn bản số 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai đấu thầu trang thiết bị y tế theo Thông tư 14/2020/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-BVS-N ngày 12/01/2022 của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh về việc ban hành quy trình thực hiện mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư, hóa chất, y dụng cụ phục vụ hoạt động thường xuyên của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh;

Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh có nhu cầu mua sắm hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch (*Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm*).

Kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp hóa chất nêu trên báo giá và cung cấp thông tin theo mẫu tại phụ lục 2.

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 21/02/2022 đến trước 16 giờ 00 ngày 28/02/2022.

Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược – Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh  
(*Địa chỉ: khu Minh Khai, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh*)

Điện thoại liên hệ: 02033.696568 hoặc 0915.694.888

Bệnh viện xin trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Nt (Phê duyệt);
- Lưu: VT, KHTH.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Bùi Minh Cường**



PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thư mời ngày 21/02/2022 của Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh)

| STT | Tên hàng hóa                                                                | Tiêu chí kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | <b>Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411/ E601/ E602</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |          |
| 1   | Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125                               | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-CA 125-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.<br>R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Hộp         | 15       |
| 2   | Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3                              | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485         | Hộp         | 7        |
| 3   | Hóa chất định lượng nội tiết tố AMH                                         | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-AMH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.<br>R2 Anti-AMH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AMH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                         | Hộp         | 12       |
| 4   | Cốc phản ứng và đầu côn hút mẫu                                             | Assay Tip/ Assay Cup là phụ kiện IVD cho các máy sau:<br>MODULAR ANALYTICS E170<br>cobas e 601<br>cobas e 602<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp         | 15       |
| 5   | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125                                     | ▪ CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                       | Hộp         | 2        |
| 6   | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3                                    | ▪ CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 2        |
| 7   | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng AMH                                        | ▪ AMH Plus Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>▪ AMH Plus Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>AMH với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.28 pmol/L hoặc 0.04 ng/mL và khoảng 60 pmol/L hoặc 8 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 2        |

|    |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |   |
|----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|
| 8  | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA            | <ul style="list-style-type: none"> <li>CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>          | Hộp | 2 |
| 9  | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol       | <ul style="list-style-type: none"> <li>CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                            | Hộp | 2 |
| 10 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol      | <ul style="list-style-type: none"> <li>E2 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>E2 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>               | Hộp | 3 |
| 11 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin       | <ul style="list-style-type: none"> <li>FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                    | Hộp | 4 |
| 12 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG tự do | <ul style="list-style-type: none"> <li>free βhCG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>free βhCG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>Free βhCG (tái tổ hợp, biểu hiện ở tế bào HEKa) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/L và khoảng 64 IU/L) trong huyết thanh người.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                  | Hộp | 2 |
| 13 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FSH            | <ul style="list-style-type: none"> <li>FSH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>FSH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>FSH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 55 mIU/mL) trong huyết thanh ngựa.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                               | Hộp | 3 |
| 14 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do       | <ul style="list-style-type: none"> <li>FT4 III Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>FT4 III Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul> | Hộp | 2 |
| 15 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG       | <ul style="list-style-type: none"> <li>HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                           | Hộp | 4 |
| 16 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LH             | <ul style="list-style-type: none"> <li>LH Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>LH Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>LH (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 mIU/mL và khoảng 45 mIU/mL) trong huyết thanh người.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                                 | Hộp | 3 |
| 17 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A         | <ul style="list-style-type: none"> <li>PAPP-A Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>PAPP-A Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>PAPP-A (từ nhau thai người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 75 mIU/L và khoảng 2500 mIU/L) trong huyết thanh người</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                        | Hộp | 2 |
| 18 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Progesteron    | <ul style="list-style-type: none"> <li>PROG III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>PROG III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                      | Hộp | 4 |

|    |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |     |
|----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 19 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin    | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PRL Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ PRL Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Prolactin (người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 $\mu\text{IU/mL}$ hoặc 0.09 ng/mL và khoảng 2000 $\mu\text{IU/mL}$ hoặc 94 ng/mL) trong đệm huyết thanh ngựa.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                 | Hộp | 3   |
| 20 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T3 toàn phần | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ T3 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp | 2   |
| 21 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Testosteron  | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ TESTO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ TESTO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1.4 nmol/L và khoảng 11.5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                      | Hộp | 2   |
| 22 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng TSH          | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 $\mu\text{IU/mL}$ ;<br>TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 $\mu\text{IU/mL}$ TSH (người) trong huyết thanh người.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                    | Hộp | 3   |
| 23 | Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA            | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                     | Hộp | 12  |
| 24 | Dung dịch rửa hệ thống                        | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp | 120 |
| 25 | Hóa chất xét nghiệm CMV IgG                   | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 CMV-Ag~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), > 400 $\mu\text{g/L}$ , đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.<br>R2 CMV-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 $\mu\text{g/L}$ ; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                              | Hộp | 4   |
| 26 | Hóa chất xét nghiệm CMV IgM                   | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-h-IgM-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) > 500 $\mu\text{g/L}$ ; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.<br>R2 CMV-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 50 $\mu\text{g/L}$ ; đệm MES 50 mmol/L, pH 5.5; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                               | Hộp | 4   |
| 27 | Hóa chất xét nghiệm định lượng cortisol       | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-cortisol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 $\mu\text{g/mL}$ ; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>R2 Cortisol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 $\mu\text{g/mL}$ ; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Hộp | 2   |

|    |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |    |
|----|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|
| 28 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol      | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-estradiol-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mesterolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>R2 Estradiol-peptide-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Hộp | 32 |
| 29 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin       | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-Ferritin-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.<br>R2 Anti-ferritin-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485        | Hộp | 30 |
| 30 | Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG tự do | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-βhCG-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng βhCG (chuột) đánh dấu biotin 3.5 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.<br>R2 Anti-free βhCG-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng βhCG tự do (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                | Hộp | 20 |
| 31 | Hóa chất xét nghiệm định lượng FSH            | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-FSH-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin (chuột) 0.5 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>R2 Anti-FSH-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng FSH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.8 mg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                          | Hộp | 25 |
| 32 | Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do       | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-T4-Ab-Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.<br>R2 T4-biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                            | Hộp | 22 |
| 33 | Hóa chất xét nghiệm Anti-HBS                  | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 HBsAg-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb) 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.<br>R2 HBsAg-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                           | Hộp | 2  |
| 34 | Hóa chất xét nghiệm HBEAG                     | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-HBeAg-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin (chuột) > 0.8 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.<br>R2 Anti-HBeAg-Ab-Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                            | Hộp | 4  |

|    |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |     |
|----|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 35 | Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG     | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-HBsAg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.<br>R2 Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp | 17  |
| 36 | Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.<br>R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp | 120 |
| 37 | Hóa chất xét nghiệm Anti-HCV            | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 HCV-specific antigens~biotin (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPESb, pH 7.4; chất bảo quản.<br>R2 HCV-specific antigens~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 18 mL: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium $\geq$ 0.3 mg/L, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp | 16  |
| 38 | Hóa chất xét nghiệm HIV                 | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R0 Đệm MES 50 mmol/L, pH 5.5; 1.5 % Nonidet P40; chất bảo quản (nắp trắng), 1 chai, 4 mL.<br>R1 Anti-p24~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/-2~biotin (nắp xám), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin > 1.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.<br>R2 Anti-p24~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/-2~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng p24 (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2, peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Hộp | 15  |
| 39 | Dung dịch rửa điện cực                  | Natri hydroxide 3 mol/L<br>Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính)<br>Phụ gia<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp | 5   |
| 40 | Hóa chất xét nghiệm định lượng LH       | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-LH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột) 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.<br>R2 Anti-LH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng LH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hộp | 45  |

|    |                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 41 | Hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A                                    | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-PAPP-A-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.<br>R2 Anti-PAPP-A-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                  | Hộp | 18  |
| 42 | Dung dịch kiểm tra cho đa xét nghiệm                                     | PC MM1: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng<br>PC MM2: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp | 3   |
| 43 | Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư. | PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)<br>PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp | 2   |
| 44 | Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch         | PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người)<br>PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người)<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp | 3   |
| 45 | Hóa chất xét nghiệm định lượng procalcitonin                             | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-PCT-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.<br>R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                      | Hộp | 3   |
| 46 | Hóa chất rửa bổ sung cho các xét nghiệm miễn dịch                        | Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hộp | 110 |
| 47 | Dung dịch phản ứng hệ thống                                              | Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp | 120 |
| 48 | Dung dịch rửa kim hút hóa chất trong máy miễn dịch                       | KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp | 1   |
| 49 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone                              | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-progesterone-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.<br>R2 Progesterone-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Hộp | 60  |
| 50 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin                                 | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-prolactin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin đánh dấu biotin (chuột) 0.7 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.<br>R2 Anti-prolactin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng prolactin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.35 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                             | Hộp | 22  |

|    |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |   |
|----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|
| 51 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBSAG định tính          | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC HBSAGI1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80</li> <li>▪ PC HBSAGI2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0</li> </ul> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp | 1 |
| 52 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC A-HCV1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.3</li> <li>▪ PC A-HCV2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Anti-HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti-HCV II: khoảng 4</li> </ul> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hộp | 1 |
| 53 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC HIV1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể); chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng (COI): HIV combi PT: khoảng 0.250<br/>HIV Duo: khoảng 0.250<br/>HIV Ag: khoảng 0.400</li> <li>▪ PC HIV2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HIV; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: HIV combi PT: khoảng 5.00<br/>HIV Duo: khoảng 5.00<br/>HIV Ag: Không có giá trị đích. Không sử dụng PC HIV2 cho xét nghiệm Elecsys HIV Ag.</li> <li>▪ PC HIV3: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Kháng nguyên HIV p24 (E. coli, rDNA) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: HIV combi PT: khoảng 4.00<br/>HIV Duo: khoảng 10.0<br/>HIV Ag: khoảng 8.00</li> </ul> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p> | Hộp | 1 |
| 54 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC MC1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> <li>▪ PC MC2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> <li>▪ PC MC3: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> </ul> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp | 2 |
| 55 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Rubella IGG                        | <p>M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1 Anti-h IgG-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin (chuột), hạt tương tự Rubella (RLP), đệm phosphate, pH 6.8; chất bảo quản.</p> <p>R2 Anti-Rubella-Ab-fragment~Ru(bpy) , E1~biotin tái tổ hợp, E1~Ru(bpy) tái tổ hợp (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Phân đoạn kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium, E1 tái tổ hợp đánh dấu biotin, E1 tái tổ hợp đánh dấu ruthenium, đệm phosphate, pH 6.8; chất bảo quản.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp | 2 |
| 56 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Rubella IGM                        | <p>M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R1 Anti-h IgM-Ab-biotin; kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu Rubella (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột) &gt; 500 ng/mL, các hạt tương tự Rubella (RLP) khoảng 0.1 U/mL; đệm natri phosphate pH 7.7; chất bảo quản.</p> <p>R2 Anti-Rubella~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể kháng Rubella đánh dấu phức hợp ruthenium &gt; 400 ng/mL; đệm natri phosphate pH 7.7; chất bảo quản.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp | 2 |

|    |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |    |
|----|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|
| 57 | Hóa chất xét nghiệm định lượng hormone tuyến giáp T3 toàn phần. | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.<br>R2 T3-biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                      | Hộp | 16 |
| 58 | Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone                     | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-testosterone-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu) 40 ng/mL; thuốc thử cung cấp 2 bromoestradiol; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>R2 Testosterone-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Hộp | 16 |
| 59 | Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ TSH                      | M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-TSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.<br>R2 Anti-TSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                             | Hộp | 24 |
| 60 | Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch          | 2 chai mỗi chai chứa một thể tích khả dụng là 16 mL<br>Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hộp | 35 |
| 61 | Cup phản ứng dùng cho máy E411                                  | AssayCup được sử dụng như một phụ kiện IVD trên các hệ thống máy sau: cobas e 411, Elecsys 2010<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp | 4  |
| 62 | Đầu côn hút mẫu dùng cho máy E411                               | AssayTip được sử dụng như một phụ kiện IVD trên các hệ thống máy sau: cobas e 411, Elecsys 2010<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp | 4  |
| 63 | Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy E411                        | 6 x 380 mL dung dịch rửa buồng đo<br>KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp | 15 |
| 64 | Hóa chất pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch           | 2 chai, mỗi chai chứa 16 mL<br>Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp | 1  |
| 65 | Dung dịch phản ứng hệ thống dùng cho máy E411                   | 6 x 380 mL dung dịch đệm<br>Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hộp | 20 |
| 66 | Hóa chất rửa hệ thống                                           | 1 chai, 500 mL: Chất tẩy 7.5 %; chất bảo quản.<br>Dung dịch tham gia xét nghiệm được chuẩn bị chứa 0.075 % chất tẩy.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp | 8  |
| 67 | Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng nhau thai     | M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.<br>R1 Anti-PIGF-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF đánh dấu biotin (chuột) 0.6 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>R2 Anti-PIGF-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PIGF (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485                                  | Hộp | 15 |

|    |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |   |
|----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|
| 68 | Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng nhau thai. | <ul style="list-style-type: none"> <li>PIGF Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>PIGF Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> <li>PIGF-1 (mucin, người, tái tổ hợp, từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pg/mL và khoảng 1200 pg/mL) trong đệm huyết thanh ngựa.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                                                                                                             | Hộp | 2 |
| 69 | Dung dịch kiểm tra cho đa xét nghiệm                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>PC MM1: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> <li>PC MM2: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hộp | 2 |
| 70 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm CMV IgG                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>PC CMVIGG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 1.5 U/mL); chất bảo quản.</li> <li>PC CMVIGG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                                          | Hộp | 1 |
| 71 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm CMV IgM                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>PC CMVIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể CMV IgM; chất bảo quản.</li> <li>PC CMVIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgM, đệm HEPES, pH 7.4; albumin bò; chất bảo quản.</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                                                                 | Hộp | 1 |
| 72 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA IGM                | <ul style="list-style-type: none"> <li>PC RUBIGM1: 4 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Rubella; chất bảo quản.</li> <li>PC RUBIGM2: 4 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/mL (đơn vị Roche được lựa chọn ngẫu nhiên); chất bảo quản</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                     | Hộp | 1 |
| 73 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBS                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>PC A-HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBS; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBS: <math>\leq 5</math> IU/L</li> <li>PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBS (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBS: 60-150 IU/L</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul> | Hộp | 1 |
| 74 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBEAG                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>PC HBEAG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.5</li> <li>PC HBEAG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBeAg (E. coli, rDNA) khoảng 2.5 IU/mL trong đệm HEPESa), pH 7.4; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 13</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                         | Hộp | 1 |
| 75 | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA IGG                | <ul style="list-style-type: none"> <li>PC RUBIGG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/mL); chất bảo quản.</li> <li>PC RUBIGG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL); chất bảo quản</li> <li>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</li> </ul>                                                                       | Hộp | 1 |

Tên nhà thầu: Công ty .....  
 Địa chỉ liên hệ: .....  
 Điện thoại: .....  
 Email: .....

**PHỤ LỤC 2**  
**BÁO GIÁ TRANG THIẾT BỊ, HOÁ CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ**



Chúng tôi xin gửi tới quý cơ quan/đơn vị thông tin của các mặt hàng công ty có thể cung cấp như sau:

Đơn vị: VNĐ

| STT | Mã hàng hóa dùng chung theo quy định của BYT (thông tư 04) | Tên hàng hóa | Tên Thương mại, Ký mã hiệu hàng hóa | Thông số kĩ thuật cơ bản | Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu. | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Đơn giá (VAT) | Hàng chủ sở hữu | Hàng sản xuất | Nước sản xuất | Nước cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do | Phân loại TTBYT (A,B,C,D) | Phân nhóm theo TT 14/2020 | Giá trúng thầu 12 tháng gần nhất |                            |                              |                      | Chi Chủ |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|---------|
|     |                                                            |              |                                     |                          |                                                  |                   |             |               |                 |               |               |                                         |                           |                           | Giá trúng thầu                   | Số QĐ phê duyệt trúng thầu | Ngày QĐ phê duyệt trúng thầu | Đơn vị ra quyết định |         |
| (1) | (2)                                                        | (3)          | (4)                                 | (5)                      | (6)                                              | (7)               | (8)         | (9)           | (10)            | (11)          | (12)          | (13)                                    | (14)                      | (15)                      | (16)                             | (17)                       | (18)                         | (19)                 | (20)    |
| 1   |                                                            |              |                                     |                          |                                                  |                   |             |               |                 |               |               |                                         |                           |                           |                                  |                            |                              |                      |         |
| 2   |                                                            |              |                                     |                          |                                                  |                   |             |               |                 |               |               |                                         |                           |                           |                                  |                            |                              |                      |         |
| 3   |                                                            |              |                                     |                          |                                                  |                   |             |               |                 |               |               |                                         |                           |                           |                                  |                            |                              |                      |         |

Ghi chú:

(09) là giá trọn gói bao gồm các loại thuế, phí, bảo hiểm, vận chuyển, giao hàng tại kho Bệnh viện. Giá trúng thầu ru tiên tham khảo giá đã được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế.  
 Bảo giá này có hiệu lực..... kể từ ngày ký

Ngày.....tháng.....năm 2022  
 Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá  
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]